

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2020



**Giấy Chứng nhận Đăng ký**  
**Kinh doanh/Doanh nghiệp số**

1600192619

ngày 27 tháng 9 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 29 tháng 5 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
Ông Philipp Roesler	Thành viên (từ ngày 23/05/2020)
Bà Nguyễn Thị Ám	Thành viên (từ ngày 23/05/2020)
Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên (đến ngày 25/07/2020)
Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên (đến ngày 26/06/2020)
Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên (đến ngày 23/05/2020)
Ông Mark Peacock	Thành viên (đến ngày 26/03/2020)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Huỳnh Văn Thôn	Tổng Giám đốc (đến ngày 23/05/2020)
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc (từ ngày 24/05/2020)

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Khánh Dur	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên (đến ngày 20/08/2020)
Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên (đến ngày 25/07/2020)

**Trụ sở đăng ký**

Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ  
Phường Mỹ Xuyên  
Thành phố Long Xuyên  
Tỉnh An Giang  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Bảng cân đối kế toán riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> <b>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>5.872.749.781.063</b>	<b>5.520.652.986.713</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>479.785.977.244</b>	<b>92.652.967.326</b>
Tiền	111		332.882.178.955	62.652.967.326
Các khoản tương đương tiền	112		146.903.798.289	30.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>310.000.000.000</b>	
Chứng khoán kinh doanh	121	12(a)	60.000.000.000	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12(b)	250.000.000.000	
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.656.326.962.074</b>	<b>3.086.293.513.568</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	2.480.186.010.902	3.026.368.961.328
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.280.408.863	13.980.089.523
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	118.529.625.641	22.132.732.978
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	255.986.784.251	268.671.577.690
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(287.655.867.583)	(244.859.847.951)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.345.768.628.465</b>	<b>2.246.348.854.950</b>
Hàng tồn kho	141		2.346.884.722.263	2.249.241.055.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.116.093.798)	(2.892.200.075)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>80.868.213.280</b>	<b>95.357.650.869</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	2.962.499.385	4.131.130.164
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		76.998.889.365	90.242.338.386
Thuế phải thu Nhà nước	153		906.824.530	984.182.319
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>913.409.824.020</b>	<b>966.560.681.698</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>553.741.970.756</b>	<b>587.563.448.842</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	383.496.760.140	414.619.020.760
Nguyên giá	222		857.348.038.601	847.283.593.596
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(473.851.278.461)	(432.664.572.836)
Tài sản cố định vô hình	227	10	170.245.210.616	172.944.428.082
Nguyên giá	228		185.725.323.777	182.035.268.777
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.480.113.161)	(9.090.840.695)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>58.843.993.502</b>	<b>14.031.617.291</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	58.843.993.502	14.031.617.291
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12(b),(c)</b>	<b>255.933.629.238</b>	<b>300.056.118.257</b>
Đầu tư vào các công ty con	251		501.379.892.534	469.821.452.534
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		36.409.485.000	36.409.485.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(281.855.748.296)	(206.174.819.277)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>44.890.230.524</b>	<b>64.909.497.308</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	22.838.375.335	33.779.599.592
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22.051.855.189	31.129.897.716
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>6.786.159.605.083</b>	<b>6.487.213.668.411</b>



	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.016.589.733.612</b>	<b>3.878.877.561.951</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.999.309.521.612</b>	<b>3.853.362.360.201</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.451.018.819.730	1.511.626.440.899
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		42.235.335.016	25.447.959.190
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	98.026.664.400	134.684.703.836
Phải trả người lao động	314		96.316.183.486	21.069.648.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	150.002.844.935	54.140.145.123
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		993.409.092	938.863.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	59.526.530.625	73.715.264.016
Vay ngắn hạn	320	18	2.043.189.993.040	1.964.852.601.452
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	57.999.741.288	66.886.734.048
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.280.212.000</b>	<b>25.515.201.750</b>
Phải trả dài hạn khác	337		1.685.000.000	1.380.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342		15.595.212.000	24.135.201.750
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.769.569.871.471</b>	<b>2.608.336.106.460</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>2.769.569.871.471</b>	<b>2.608.336.106.460</b>
Vốn cổ phần	411	21	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		716.944.515.492	736.944.515.492
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		78.783.788.401	77.728.218.985
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		889.835.167.578	709.656.971.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		709.656.971.983	650.319.711.387
- Chi trả cổ tức	421a		(80.593.340.000)	(128.949.344.000)
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	421a		(57.000.000.000)	(72.000.000.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		317.771.535.595	260.286.604.596
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.786.159.605.083</b>	<b>6.487.213.668.411</b>
<b>(440 = 300 + 400)</b>				

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

**Mẫu B 01 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
			31/12/2020 VND	31/12/2019 VND	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.486.920.733.867	2.026.272.592.178	7.142.529.794.191	7.831.019.717.274
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	86.891.268.702	118.453.605.626	181.326.597.563	383.123.110.644
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	3.400.029.465.165	1.907.818.986.552	6.961.203.196.628	7.447.896.606.630
Giá vốn hàng bán	11	24	2.712.744.602.603	1.505.618.120.690	5.407.202.866.587	5.777.402.605.765
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		687.284.862.562	402.200.865.862	1.554.000.330.041	1.670.494.000.865
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	4.582.447.651	1.927.329.056	27.199.438.604	21.605.854.462
Chi phí tài chính	22	26	91.660.223.127	238.310.762.908	285.291.536.327	438.373.844.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.741.030.432	27.598.695.933	89.202.223.664	162.829.991.762
Chi phí bán hàng	25	27	258.949.452.007	163.637.143.809	638.634.999.322	675.642.092.537
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	144.330.926.851	73.611.259.607	278.879.265.815	260.412.045.648
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		196.926.708.228	(71.430.971.406)	378.393.967.181	317.671.872.524
Thu nhập khác	31	29	10.081.212.179	26.826.301.750	34.785.129.040	59.182.258.961
Chi phí khác	32	30	1.392.677.618	1.568.867.210	1.781.678.388	9.093.656.046
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8.688.534.561	25.257.434.540	33.003.450.652	50.088.602.915
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		205.615.242.789	(46.173.536.866)	411.397.417.833	367.760.475.439
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	51.763.093.998	33.820.444.333	84.547.839.711	122.783.823.259
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	31	(5.984.925.434)	(16.872.252.584)	9.078.042.527	(15.309.952.416)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		159.837.074.225	(63.121.728.615)	317.771.535.595	260.286.604.596

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Phương Chi

Nguyễn Tấn Hoàng

Nguyễn Duy Thuận





**Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày**

	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>31/12/2019 VND</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>411.397.417.833</b>	<b>367.760.475.439</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		76.144.543.146	74.989.818.495
Các khoản dự phòng	03		116.700.842.374	234.428.716.939
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.940.389.457)	(829.396.316)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(17.339.734.120)	(11.327.002.980)
Chi phí lãi vay	06		89.202.223.664	162.829.991.762
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>674.164.903.440</b>	<b>827.852.603.339</b>
Biến động các khoản phải thu	09		510.570.298.034	895.491.611.714
Biến động hàng tồn kho	10		(97.643.667.238)	78.730.277.925
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		106.977.204.683	(116.047.316.543)
Biến động chi phí trả trước	12		12.109.855.036	536.913.039
			<b>1.206.178.593.955</b>	<b>1.686.564.089.474</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(95.595.608.594)	(167.353.250.015)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(116.235.234.958)	(127.554.759.941)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(84.831.423.344)	(73.992.849.153)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>909.516.327.059</b>	<b>1.317.663.230.365</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(99.273.706.191)	(57.122.386.060)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.104.977.272	9.914.683.638
Tiền chi cho vay, gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(584.372.242.724)	(50.410.232.978)
Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		177.975.350.061	48.277.500.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và liên kết	25		(23.913.623.040)	(3.945.645.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		12.113.248.323	4.438.726.934
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(512.365.996.299)</b>	<b>(48.847.353.466)</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Tiền thu từ đi vay	33	4.275.677.788.566	5.421.397.029.642
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.195.312.896.978)	(6.605.899.648.493)
Tiền chi trả cổ tức	36	(90.686.811.000)	(130.420.203.850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(10.321.919.412)</b>	<b>(1.314.922.822.701)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>386.828.411.348</b>	<b>(46.106.945.802)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>92.652.967.326</b>	<b>138.743.547.592</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>61</b>	<b>304.598.570</b>	<b>16.365.536</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>479.785.977.244</b>	<b>92.652.967.326</b>

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đặng Phương Chi



Nguyễn Tấn Hoàng




Nguyễn Duy Thuận



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tập đoàn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 19 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết</b>	
		<b>31/12/2020</b>	<b>1/1/2020</b>
<b>Công ty con</b>			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời – Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%



	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
		31/12/2020	1/1/2020
Công ty con			
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cá	60%	60%
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99%	
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời (*)	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%	
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức (*)	Sản xuất bao bì	99,92%	
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu. phân bón và gạo	49%	49%

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	332.882.178.955	62.652.967.326
Các khoản tương đương tiền	146.903.798.289	30.000.000.000
	<u>479.785.977.244</u>	<u>92.652.967.326</u>

### 4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

#### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	184.574.271.321	204.830.270.661
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	277.128.398.533	236.699.100.250
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	113.972.548.596	170.871.202.779
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	119.376.387.990	150.524.972.309
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	189.418.906.082	161.260.101.841
Các khách hàng khác	1.595.715.498.380	2.102.183.313.488
	<u>2.480.186.010.902</u>	<u>3.026.368.961.328</u>

#### (b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Các công ty con	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	184.574.271.321	204.830.270.661
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	277.128.398.533	236.699.100.250
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	113.972.548.596	170.871.202.779
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	119.376.387.990	150.524.972.309
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	189.418.906.082	161.260.101.841
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	67.712.419.229	98.544.492.368
Các công ty con khác	67.508.095.291	86.804.005.004
	<u>1.019.691.027.042</u>	<u>1.109.534.145.212</u>



## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Trích Ly Dầu Cắm Vĩnh Hòa	11.481.069.949	7.132.732.978
Công ty TNHH MTV Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	73.100.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	4.750.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	7.081.271.386	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	200.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	915.000.000	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	6.002.284.306	
	<hr/>	
	118.529.625.641	22.132.732.978
	<hr/>	

Khoản phải thu về cho vay này không đảm bảo (có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm từ 6% đến 6,5%/năm).

## 6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tạm ứng cho người lao động	63.544.045.590	46.435.443.673
Chiết khấu mua hàng được hưởng	75.491.111.030	113.738.213.693
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.763.881.818	4.331.561.172
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.065.292.530	2.523.294.530
Chi hộ	46.432.492.831	46.432.492.831
Phải thu khác	42.541.230.671	42.061.842.010
	<hr/>	
	255.986.784.251	268.671.577.690
	<hr/>	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số ngày quá hạn	31/12/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)		Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)		Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	
Đinh Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)		Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)	
<b>Công ty TNHH Thiên</b>								
Thủy Dương	Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)		Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)	
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)		Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.640.573.077	(6.640.573.077)		Trên 3 năm	6.650.573.077	(6.650.573.077)	
Trần Quốc Hưng	Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)		Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.618.309.205)		Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
<b>Công ty TNHH Tân</b>								
Sáng	Trên 3 năm	-	-		Trên 3 năm	3.400.000.000		3.400.000.000
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)		Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	
<b>Các đối tượng khác</b>		<u>283.525.055.482</u>	<u>(223.000.892.213)</u>	<u>60.524.163.269</u>		<u>251.441.180.487</u>	<u>(180.614.872.581)</u>	<u>70.826.307.906</u>
		<u>348.180.030.852</u>	<u>(287.655.867.583)</u>	<u>60.524.163.269</u>		<u>319.506.155.857</u>	<u>(244.859.847.951)</u>	<u>74.646.307.906</u>



Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	244.859.847.951	208.637.315.340
Trích lập dự phòng trong kỳ	81.534.261.685	61.992.887.057
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(38.738.242.053)	(25.770.354.446)
Số dư cuối kỳ	287.655.867.583	244.859.847.951

## 8. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	61.175.555.400		116.603.025.000	
Nguyên vật liệu	447.797.946.914		354.038.016.564	
Công cụ, dụng cụ	285.950.239		1.389.750.021	
Sản phẩm dở dang	8.034.056.033		15.370.466.169	
Thành phẩm	411.086.600.243	(1.116.093.798)	419.719.333.106	(2.892.200.075)
Hàng hóa	1.418.504.613.434		1.333.228.943.634	
Hàng gửi đi bán			8.891.520.531	
	2.346.884.722.263	(1.116.093.798)	2.249.241.055.025	(2.892.200.075)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.892.200.075	1.750.018.118
Trích lập dự phòng trong kỳ	10.208.507.808	4.327.695.941
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(11.984.614.085)	(3.185.513.984)
Số dư cuối kỳ	1.116.093.798	2.892.200.075

## 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	384.267.894.322	240.137.783.113	189.339.054.109	33.538.862.052	847.283.593.596
Tăng do mua mới	486.071.568	19.610.045.437	8.269.903.680	1.807.771.820	30.173.792.505
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.606.140.204	3.506.843.954	3.185.848.883	454.468.838	12.753.301.879
Thanh lý	(1.536.149.171)	(10.563.031.008)	(20.843.748.336)	(119.084.500)	(33.062.013.015)
Phân loại lại giữa các tài sản	(64.417.185)	(46.602.815)	150.000.000	(38.980.000)	-
Chuyển từ CCDC, CP trả trước				199.363.636	199.363.636
Số dư cuối kỳ	388.759.539.738	252.645.038.681	180.101.058.336	35.842.401.846	857.348.038.601
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	138.330.117.059	122.898.124.867	153.800.003.353	17.636.327.557	432.664.572.836
Khấu hao trong kỳ	25.572.687.294	27.333.452.293	12.208.117.622	4.641.013.471	69.755.270.680
Thanh lý	(1.183.544.841)	(9.138.124.594)	(18.139.061.120)	(107.834.500)	(28.568.565.055)
Phân loại lại giữa các tài sản	(101.429.460)	75.591.721		25.837.739	
Số dư cuối kỳ	162.617.830.052	141.169.044.287	147.869.059.855	22.195.344.267	473.851.278.461
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	245.937.777.263	117.239.658.246	35.539.050.756	15.902.534.495	414.619.020.760
Số dư cuối kỳ	226.141.709.686	111.475.994.394	32.231.998.481	13.647.057.579	383.496.760.140



## 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	168.126.532.836	13.908.735.941	182.035.268.777
Tăng do mua mới		1.960.055.000	1.960.055.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang		1.730.000.000	1.730.000.000
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	168.126.532.836	17.598.790.941	185.725.323.777
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.077.010.871	8.013.829.824	9.090.840.695
Khấu hao trong kỳ	3.834.585.887	2.554.686.579	6.389.272.466
Thanh lý			
Số dư cuối kỳ	4.911.596.758	10.568.516.403	15.480.113.161
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	167.049.521.965	5.894.906.117	172.944.428.082
Số dư cuối kỳ	163.214.936.078	7.030.274.538	170.245.210.616

## 11. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	-	125.484.726
Dự án Dịch vụ nông nghiệp	-	6.949.833.600
Nâng cấp các trại sản xuất Giống	1.018.684.186	3.342.690.986
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	52.744.962.476	
Các dự án khác	5.080.346.840	3.613.607.979
	58.843.993.502	14.031.617.291

## 12. Đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Trái phiếu do Công Ty CP Sovico phát hành	60.000.000.000	
	<u>60.000.000.000</u>	

Trái phiếu do Công Ty CP Sovico phát hành là trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn, có kỳ hạn 6 tháng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trái phiếu này được hưởng lãi từ 8,0% đến 8,7%.

### b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	250.000.000.000	
	<u>250.000.000.000</u>	

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi từ 3 đến 4 tháng tại các Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam được hưởng lãi suất 3,2%, Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam được hưởng lãi suất 3,3% và Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà được hưởng lãi suất 3,25%.

### c) Đầu tư vào công ty liên kết

		31/12/2020			1/1/2020	
	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	% vốn sở hữu/ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	32.983.650.000		29,91%	32.983.650.000	
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	3.425.835.000	3.425.835.000	49,00%	3.425.835.000	
		<u>36.409.485.000</u>	<u>3.425.835.000</u>		<u>36.409.485.000</u>	



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**c) Đầu tư vào công ty con**

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/12/2020		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2020	
			Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	14.579.600.000	-	100%	14.579.600.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	120.000.000.000	58.000.850.648	100%	120.000.000.000	48.859.777.831
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	43.182.555.995	100%	60.000.000.000	29.487.230.113
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	28.452.027.272	100%	60.000.000.000	29.981.786.596
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	41.899.618.949	100%	60.000.000.000	31.282.648.353
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	60.000.000.000	58.520.847.393	100%	60.000.000.000	45.339.160.582
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%			100%		
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	18.283.981.534	17.181.005.072	100%	18.283.981.534	12.255.541.672
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	3.000.000.000	3.000.000.000	100%	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	50.833.316.000		76,51%	50.833.316.000	



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	31/12/2020		Tỷ lệ sở hữu %	1/1/2020	
			Giá gốc	Dự phòng		Dự phòng	Giá gốc
Công ty TNHH Trích ly dầu cá Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cá	60%			60%		
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	6.758.775.000	5.690.887.523	99,98%	6.758.775.000	5.648.961.727
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	13.447.350.000		50,44%	12.878.910.000	
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	3.486.870.000	769.090.719	51%	3.486.870.000	319.712.403
Công ty TNHH Dịch vụ nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt, dịch vụ khác	100%	25.000.000.000	19.165.751.222			
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	100%	5.000.000.000	2.567.278.503			
Công ty CP Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99%	990.000.000				
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận Lộc Trời (*)	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	100%					
Công ty cổ phần bao bì Bình Đức (*)	Sản xuất bao bì	99,92%					
			<b>501.379.892.534</b>	<b>278.429.913.296</b>		<b>469.821.452.534</b>	<b>206.174.819.277</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.



### 13. Chi phí trả trước

#### (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Phí bảo hiểm trả trước	28.187.151	47.017.350
Công cụ dụng cụ	824.711.926	660.621.368
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.626.420.303	1.854.209.019
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	483.180.005	1.569.282.427
	<u>2.962.499.385</u>	<u>4.131.130.164</u>

#### (b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ và dụng cụ	7.481.311.926	11.873.906.463
Chi phí sửa chữa bảo trì	12.730.279.809	14.582.106.235
Chi phí bao bì	1.065.368.396	2.953.401.536
Tiền thuê đất	116.400.000	364.028.447
Khác	1.445.015.204	4.006.156.911
	<u>22.838.375.335</u>	<u>33.779.599.592</u>

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

#### Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	997.081.173.463	1.132.199.541.842
Eastchem Co., Ltd	31.444.772.400	51.249.607.150
DOW AGROSCIENCES (Malaysia) SDN BHD	159.513.732.000	93.975.203.000
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	99.001.951.200	145.358.385.200
Các nhà cung cấp khác	163.977.190.667	88.843.703.707
	<u>1.451.018.819.730</u>	<u>1.511.626.440.899</u>

## 15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	31/12/2020 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.293.050.924	84.547.839.711	(116.235.234.958)	88.605.655.677
Thuế thu nhập cá nhân	7.975.237.264	16.316.991.873	(15.138.860.416)	9.153.368.721
Các loại thuế khác	6.416.415.648	8.236.121.218	(14.384.896.864)	267.640.002
	134.684.703.836	109.100.952.802	(145.758.992.238)	98.026.664.400

## 16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả	12.484.3929.490	34.069.563.650
Chi phí lãi vay	1.864.225.671	8.257.610.601
Hoa hồng môi giới	1.812.983.300	1.398.175.000
Hội nghị khách hàng	651.934.100	
Phân phối nhượng quyền thương mại	2.614.264.208	2.589.334.991
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	18.215.508.166	7.825.460.881
	150.002.844.935	54.140.145.123

## 17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức phải trả	22.011.498.650	32.104.969.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.429.461.040	4.086.910.273
Bảo hiểm y tế, xã hội, thất nghiệp, KPCĐ	-	572.699.072
Phải trả ngắn hạn khác	33.085.570.935	36.950.685.021
	59.526.530.625	73.715.264.016



## 18. Các khoản vay ngắn hạn

	1/1/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong kỳ		31/12/2020 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
			Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	
Vay ngắn hạn	1.814.852.601.452	4.275.677.788.566	(4.045.312.896.978)	(2.027.500.000)	2.043.189.993.040
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	150.000.000.000		(150.000.000.000)		-
	1.964.852.601.452	4.275.677.788.566	(4.195.312.896.978)	(2.027.500.000)	2.043.189.993.040

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

<b>Bên cho vay</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Loại tiền</b>	<b>31/12/2020 VND</b>	<b>1/1/2020 VND</b>
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	-	53.943.676.223
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	-	115.082.423.455
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	266.094.387.120	248.353.453.931
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	326.057.276.705	227.638.806.538
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(v)	VND	740.160.000.000	370.719.999.937
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(vi)	VND	449.420.439.553	572.172.041.112
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vii)	VND	-	46.205.390.325
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(viii)	VND	92.968.480.252	73.716.810.127
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	(ix)	VND	109.083.636.910	107.019.999.804
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà - Trung Tâm Kinh Doanh	(x)	VND	59.405.772.500	-
			<b>2.043.189.993.040</b>	<b>1.814.852.601.452</b>



- (i) Khoản vay này, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản vay này đã được tất toán.
- (ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản vay này đã được tất toán.
- (iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 4,2%.
- (iv) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 5,5%.
- (v) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 1,7%.
- (vi) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 5,6%.
- (vii) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản vay này đã được tất toán.
- (viii) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,0% đến 5,3%.
- (ix) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 4,1% đến 4,9%.
- (x) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,75% đến 6,25%.

## **19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	66.886.734.048	46.575.244.809
Trích từ lợi nhuận chưa phân phối	48.000.000.000	60.000.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(56.886.992.760)	(39.688.510.761)
Số dư cuối kỳ	57.999.741.288	66.886.734.048

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	756.944.515.492	80.032.557.377	650.319.711.387	2.571.303.184.256
Lợi nhuận thuần trong kỳ					260.286.604.596	260.286.604.596
Phân bổ vào quỹ				12.000.000.000	(12.000.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Cổ tức					(128.949.344.000)	(128.949.344.000)
Sử dụng các quỹ			(20.000.000.000)	(14.304.338.392)		(34.304.338.392)
Hoàn nhập các quỹ						
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.728.218.985	709.656.971.983	2.608.336.106.460
	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.728.218.985	709.656.971.983	2.608.336.106.460
Lợi nhuận thuần trong kỳ					317.771.535.595	317.771.535.595
Phân bổ vào quỹ				9.000.000.000	(9.000.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi					(48.000.000.000)	(48.000.000.000)
Cổ tức					(80.593.340.000)	(80.593.340.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(7.944.430.584)		(27.944.430.584)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	78.783.788.401	889.835.167.578	2.769.569.871.471



## 21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

## 22. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 23 tháng 05 năm 2020 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 là 10% vốn cổ phần tương đương 1.000 VND cho một cổ phiếu, tổng số tiền là 80.593.340.000 VND.

### **23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu:		
Thuốc bảo vệ thực vật	4.409.115.453.436	5.078.440.544.056
Lương thực	1.783.527.160.974	1.676.292.109.292
Hạt giống cây trồng	750.023.329.129	858.505.290.619
Bao bì	154.518.993.668	191.860.531.520
Doanh thu khác	45.344.856.984	25.921.241.787
	<b>7.142.529.794.191</b>	<b>7.831.019.717.274</b>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu:		
Chiết khấu thương mại	(164.322.360.647)	(362.517.084.041)
Hàng bán bị trả lại	(17.004.236.916)	(20.584.598.215)
Giảm giá hàng bán		(21.428.388)
	<b>(181.326.597.563)</b>	<b>(383.123.110.644)</b>
Doanh thu thuần	<b>6.961.203.196.628</b>	<b>7.447.896.606.630</b>

### **24. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/12/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán:		
Thuốc bảo vệ thực vật	2.960.565.526.084	3.372.932.693.872
Lương thực	1.721.135.812.267	1.599.213.849.011
Hạt giống cây trồng	564.662.921.032	632.215.052.745
Bao bì	128.342.628.952	155.527.976.644
Khác	34.272.084.529	16.370.851.536
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(1.776.106.277)	1.142.181.957
	<b>5.407.202.866.587</b>	<b>5.777.402.605.765</b>



## 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	10.296.874.144	2.764.819.597
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	11.852.681.915	15.579.819.435
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.049.882.545	3.261.215.430
	<hr/>	<hr/>
	27.199.438.604	21.605.854.462

## 26. Chi phí tài chính

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	89.202.223.664	162.829.991.762
Chi hỗ trợ thanh toán	108.064.238.319	66.263.930.011
Dự phòng tổn thất đầu tư	75.680.929.019	197.064.002.371
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.857.381.649	11.588.447.720
Chi phí tài chính khác	486.763.676	627.472.754
	<hr/>	<hr/>
	285.291.536.327	438.373.844.618

## 27. Chi phí bán hàng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	234.123.788.061	282.083.323.614
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	279.026.439.803	164.898.173.620
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	22.387.517.558	53.416.898.090
Chi phí vận chuyển	16.478.050.809	28.472.316.004
Chi phí xuất khẩu	17.960.043.066	48.500.307.532
Công tác phí	18.782.880.262	39.128.531.625
Khấu hao và phân bổ	9.834.073.952	11.315.825.310
Chi phí khác	40.042.205.811	47.826.716.742
	<hr/>	<hr/>
	638.634.999.322	675.642.092.537

## 28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	136.905.696.181	126.339.616.812
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	20.738.354.621	18.388.291.766
Khấu hao và phân bổ	16.159.436.986	13.861.150.438
Công tác phí	6.146.441.867	9.404.152.750
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.503.451.609	2.924.154.147
Dự phòng phải thu khó đòi	48.337.846.671	36.222.532.611
Chi phí khác	48.088.037.880	53.272.147.124
	<u>278.879.265.815</u>	<u>260.412.045.648</u>

## 29. Thu nhập khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	8.961.874.654	18.456.440.898
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.293.877.136	5.525.262.262
Thu phạt do vi phạm hợp đồng	18.435.069.493	30.270.039.626
Khác	4.094.307.757	4.930.516.175
	<u>34.785.129.040</u>	<u>59.182.258.961</u>

## 30. Chi phí khác

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền phạt thuế	146.560.479	6.469.674.119
Khác	1.635.117.909	2.623.981.927
	<u>1.781.678.388</u>	<u>9.093.656.046</u>



### 31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện tại	84.547.839.711	122.783.823.259
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	9.078.042.527	(15.309.952.416)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>93.625.882.238</b>	<b>107.473.870.843</b>

#### (b) Thuế suất áp dụng

Theo Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành. Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập tính thuế.

### 32. Thù lao của HĐQT và lương của Tổng Giám đốc

	Kỳ mười hai tháng kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Thù lao HĐQT và lương của Tổng Giám đốc	9.394.144.185	8.564.755.676
	9.394.144.185	8.564.755.676

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập:   
 Đặng Phương Chi

Kế toán trưởng:   
 Nguyễn Tấn Hoàng

Tổng Giám đốc:   
 Nguyễn Duy Thuận

